

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 8 - HUNG YÊN**

Bản án số: 55/2026/DS-ST

Ngày 26 - 5 - 2026

*V/v: Tranh chấp hợp đồng  
giao khoán*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HUNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Nguyễn Bích Thủy.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Vũ Văn Sâm
2. Ông Nguyễn Viết Chính.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 88/2026/TLST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 60/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1969

Địa chỉ: thôn Q, xã N, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

2. Bị đơn: UBND xã T, tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ trụ sở: thôn S, xã T, tỉnh Hưng Yên.

- Người đại diện theo pháp luật: ông Đinh Bá K1 - Chức vụ Chủ tịch UBND xã T.

- Người đại diện theo ủy quyền: ông Đoàn Văn C - Phó chủ tịch UBND xã T.

Địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên (xin vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn K trình bày: ngày 27-3-2014, ông có ký hợp đồng về việc thi công xây dựng số 07/HĐTCXD với UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên). Nội dung hợp đồng UBND xã Đ khoán cho ông thi công xây dựng công trình làm khuôn đường và nền đường tuyến sau UBND xã đi Nghĩa trang thôn T; giá trị hợp đồng UBND xã Đ phải thanh toán cho ông số tiền là 684.000.0000 đồng sau khi nghiệm thu. Sau khi được khoán công trình trên, đến ngày 21 tháng 4 năm 2014 ông đã hoàn thiện công trình, UBND xã Đ đã nghiệm thu công trình, ông bàn giao công

trình và đưa vào sử dụng, ông và UBND xã Đ đã lập hồ sơ quyết toán trong đó xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng và thanh lý hợp đồng, theo đó UBND xã Đ phải thanh toán cho ông số tiền là 684.000.0000 đồng. Sau khi thanh lý hợp đồng UBND xã Đ đã trả cho ông số tiền 600.000.0000 đồng vào tháng 10 năm 2016, còn nợ số tiền 84.000.0000 đồng, ông nhiều lần đòi UBND xã Đ trả nốt cho ông cho ông nhưng UBND xã Đ chưa trả cho ông. Vào năm 2016 khi nhận số tiền 600.000.000 đồng ông không yêu cầu UBND xã Đ phải trả lãi chậm trả cho ông.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc UBND xã T, tỉnh Hưng Yên (UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình cũ) phải trả cho ông số tiền còn nợ theo hợp đồng số 07/HĐTCXD, ngày 27-3-2014 gồm số tiền gốc là 84.000.0000 đồng; số tiền lãi chậm trả của số tiền 684.000.000 đồng kể từ ngày 22-4-2014 (ngày nghiệm thu công trình đến ngày 28-10-2016) là 172.592.877 đồng; số tiền lãi chậm trả của số tiền 84.000.000 đồng kể từ ngày 29-10-2016 đến ngày Tòa án xét xử (26-5-2026) là 80.478.904 đồng, tổng số tiền là 337.071.781 đồng và yêu cầu UBND xã Đ phải tiếp tục trả lãi theo quy định của pháp luật đến khi UBND xã Đ thực tế thanh toán hết khoản tiền trên đối với ông.

*Tại bản tự khai, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại đơn xin xét xử vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đoàn Văn C trình bày:* Theo theo hồ sơ do UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình (cũ) bàn giao lại cho UBND xã T, tỉnh Hưng Yên thì ngày 27-3-2014, ông Nguyễn Văn K có ký hợp đồng về việc thi công xây dựng số 07/HĐTCXD với UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên). Nội dung hợp đồng UBND xã Đ khoán cho ông K thi công xây dựng công trình làm khuôn đường và nền đường tuyến sau UBND xã đi Nghĩa trang thôn T; giá trị hợp đồng UBND xã Đ phải thanh toán cho ông K số tiền là 684.000.0000 đồng sau khi nghiệm thu. Sau khi được khoán công trình trên, đến ngày 21 tháng 4 năm 2014 ông K hoàn thiện công trình, UBND xã Đ đã nghiệm thu công trình và thanh lý hợp đồng đối với ông K. UBND xã Đ đã trả cho ông K số tiền 600.000.0000 đồng vào tháng 10 năm 2016, còn nợ số tiền 84.000.0000 đồng.

Nay ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc UBND xã T, tỉnh Hưng Yên (UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình cũ) phải trả cho ông số tiền còn nợ theo hợp đồng số 07/HĐTCXD, ngày 27-3-2014 gồm số tiền gốc là 84.000.0000 đồng; số tiền lãi chậm trả của số tiền 684.000.000 đồng kể từ ngày 22-4-2014 (ngày nghiệm thu công trình đến ngày 28-10-2016); số tiền lãi chậm trả của số tiền 84.000.000 đồng kể từ ngày 29-10-2016 đến ngày trả hết số tiền. UBND xã T nhất trí trả cho ông K số tiền 84.000.0000 đồng khi UBND xã T có tiền; số tiền lãi chậm trả ông K yêu cầu UBND xã trả, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vì công việc

bạn nên ông đề nghị Tòa án cho ông được vắng mặt tại các buổi làm việc và vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án giữa ông **K** và **UBND xã T**.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: ông **K** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc **UBND xã T**, tỉnh Hưng Yên phải trả cho ông **K** số tiền gốc và lãi theo Hợp đồng giao khoán mà ông **K** đã ký với **UBND xã Đ**, huyện H, tỉnh Thái Bình cũ (nay là **xã T**, tỉnh Hưng Yên). Bị đơn là **UBND xã T** có trụ sở tại **xã T**, tỉnh Hưng Yên, vì vậy căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự cần xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng giao khoán và vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

[2] Về tố tụng: người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông **Đoàn Văn C** có đơn xin vắng mặt. Vì vậy HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông **C** theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về áp dụng pháp luật nội dung: Hợp đồng giao khoán giữa **UBND xã Đ**, huyện H, tỉnh Thái Bình và ông **Nguyễn Văn K** giao kết từ tháng 3 năm 2014. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, HĐXX áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để làm căn cứ pháp luật giải quyết tranh chấp trong vụ án.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: ngày 21-4-2014, ông **K** và **UBND xã Đ** đã lập biên bản thanh lý hợp đồng thi công xây dựng. Sau khi thanh lý hợp đồng, **UBND xã Đ** đã trả cho ông **K** số tiền 600.000.0000 đồng vào tháng 10 năm 2016, còn nợ số tiền 84.000.0000 đồng. Ông **K** đã nhiều lần yêu cầu **UBND xã Đ** trả cho ông **K** số tiền 84.000.0000 đồng nhưng **UBND xã Đ** (nay là **UBND xã T**, tỉnh Hưng Yên) chưa thực hiện nghĩa vụ trả cho ông **K**. Đến năm 2026, ông **K** nộp đơn khởi kiện đến Tòa án, mặc dù từ khi thanh lý hợp đồng 21-4-2014, đến năm 2026 đã quá 03 năm nhưng ông **K** vẫn liên tục yêu cầu **UBND xã Đ** trả nợ đến khi khởi kiện, hơn nữa **UBND xã T** không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng số 07/HĐTCXD, ngày 27-3-2014 đã ký kết giữa **UBND xã Đ** với ông **K**. Vì vậy theo quy định tại Điều 429 và khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

\* Xét tính hợp pháp của hợp đồng 07/HĐTCXD, ngày 27-3-2014, ông **Nguyễn Văn K** và **UBND xã Đ**, huyện H, tỉnh Thái Bình (nay là **UBND xã T**, tỉnh Hưng Yên) ký kết hợp đồng và ghi “hợp đồng thi công xây dựng” nhưng nội dung hợp đồng là giao khoán thi công xây dựng công trình nên cần xác định là hợp đồng giao khoán. Hợp đồng trên được lập thành văn bản, mục đích và nội dung các thỏa

thuận hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, không bên nào bị lừa dối, ép buộc, tuân thủ theo quy định tại Điều 121, 122, 123, 124 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Trong hợp đồng, các bên tự nguyện giao kết thực hiện hợp đồng và cam kết chịu trách nhiệm về nội dung hợp đồng. Do đó, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã giao kết trong hợp đồng.

\* Về nghĩa vụ thanh toán: Sau khi thanh lý hợp đồng, ông **K** đã trả cho ông **K** số tiền 600.000.0000 đồng vào tháng 10 năm 2016, còn nợ số tiền 84.000.0000 đồng. Ông **K** đã nhiều lần yêu cầu UBND xã trả cho ông **K** khoản tiền 84.000.0000 đồng nhưng UBND xã **Đ** chưa trả cho ông **K**. Người đại diện theo uỷ quyền của UBND xã **T**, tỉnh Hưng Yên xác định UBND xã **Đ** cũ có ký hợp đồng số 07/HĐTCXD, ngày 27-3-2014 với ông **Nguyễn Văn K**, ông **K** có làm các công việc như nội dung hợp đồng đã ký giữa hai bên, ông **K** đã hoàn thiện công trình và UBND xã **Đ** đã thanh lý hợp đồng, đã trả được số tiền cho ông **K** là 600.000.000 đồng, có nhận bàn giao khoản nợ 84.000.0000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định UBND xã **Đ** (cũ) đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo cam kết, vi phạm các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng 07/HĐTCXD, ngày 27-3-2014; tính đến ngày 26-5-2026, UBND xã **T** (kế thừa quyền và nghĩa vụ của UBND xã **Đ** cũ) còn nợ ông **K** số tiền là 84.000.0000 đồng. Do đó, ông **K** khởi kiện yêu cầu UBND xã **T** phải trả ông **K** số tiền là 84.000.0000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Về yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả: ông **K** yêu cầu xã **T**, tỉnh Hưng Yên có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi do chậm trả là 10%/năm tính của số tiền 684.000.000 đồng kể từ ngày 22-4-2014 (ngày nghiệm thu công trình đến ngày 28-10-2016); số tiền lãi chậm trả của số tiền 84.000.000 đồng kể từ ngày 29-10-2016 đến ngày 26-5-2026 và tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật đến khi UBND xã **T** trả hết số tiền.

HĐXX thấy nội dung của hợp đồng số 05/HĐ-KT, ngày 28-6-2016 giữa ông **K** và UBND xã **Đ** không quy định về lãi suất trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tuy nhiên, việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của UBND xã **Đ** từ sau khi thanh lý hợp đồng đến nay đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông **K** nên cần áp dụng Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **K** về lãi suất do chậm thanh toán. Tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Hiện tại, lãi suất cơ bản của Ngân hàng **N** là 9%/năm theo quy định tại Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010. Do đó mức lãi suất UBND xã **T** phải trả cho ông **K** là từ ngày 29-10-2016 đến ngày 26-5-2026 (ngày Tòa án xét xử) = 4493 ngày, lãi do chậm trả tương

ứng với số tiền là: 84.000.000 đồng x 9%/năm : 365 ngày x 3492 ngày = 72.327.452 đồng (làm tròn thành 72.327.000 đồng).

Đối với yêu cầu tính lãi do chậm trả là 9%/năm tính của số tiền 684.000.000 đồng kể từ ngày 22-4-2014 (ngày nghiệm thu công trình đến ngày 28-10-2016 trả tiền 600.000.000 đồng), tại thời điểm nhận tiền năm 2016, UBND xã Đ và ông K đã thống nhất trả nợ, không thống nhất phải trả tiền lãi chậm trả nên yêu cầu này của ông K là không có căn cứ chấp nhận.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc UBND xã T phải trả cho ông K tổng số tiền 156.327.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 84.000.000 đồng, lãi chậm trả là 72.327.000 đồng và buộc UBND xã T phải chịu số tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự từ ngày 26-5-2026 đến khi UBND xã T thực tế thanh toán xong khoản tiền trên đối với ông K.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của ông K được chấp nhận nên UBND xã T, tỉnh Hưng Yên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là: 156.327.000 đồng x 5% = 7.816.350 đồng (làm tròn số thành 7.816.000 đồng. Trả lại cho ông K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235, Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QĐ15. Căn cứ các Điều 280, 281, 286, 290, 302, 305, 388, 389, 401, 402, 406 Bộ luật Dân sự năm 2005. Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K đối với bị đơn UBND xã T, tỉnh Hưng Yên phát sinh từ Hợp đồng giao khoán thi công xây dựng số 07/HĐ-TCXD, ngày 27-3-2014. Buộc UBND xã T, tỉnh Hưng Yên có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn K tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 26-5-2026 là 156.327.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng), trong đó: nợ gốc là nợ gốc là 84.000.000 đồng, lãi chậm trả là 72.327.000 đồng.

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7; 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

2. Về án phí: buộc **UBND xã T**, tỉnh Hưng Yên phải nộp 7.816.000 đồng (Bảy triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại ông **Nguyễn Văn K** số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông **K** đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0001387 ngày 23-3-2026 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 - Hưng Yên.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn ông **Nguyễn Văn K** quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông **Đoàn Văn C** vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Bích Thủy**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND KV8 - Hưng Yên;
- Phòng THADS KV 8 - Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ, HC -TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Bích Thủy**